Biểu số 01

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN CAO LỘC, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 149 /QĐ-UBND ngày 14 /01/2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	*(2)*	(3)	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(6)+(7)*	*(9)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**57.301,51**	**92,56**	**55.895,10**		**55.895,10**	**90,29**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.167,87	7,27	3.942,69		3.942,69	7,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.303,18	4,02	2.199,20		2.199,20	3,93
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.864,69	3,25		1.743,49	1.743,49	3,12
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.156,43	7,25		3.899,18	3.899,18	6,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.679,89	2,93	2.042,68		2.042,68	3,65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.678,17	2,93	1.670,02		1.670,02	2,99
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.636,24	15,07	8.628,80		8.628,80	15,44
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	36.800,86	64,22	35.241,47		35.241,47	63,05
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*5.901,76*	*10,30*	*5.888,55*		*5.888,55*	*10,54*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	182,06	0,32		204,41	204,41	0,37
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				34,00	34,00	0,06
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH				231,85	231,85	0,41
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.724,92**	**6,02**	**5.175,76**		**5.175,76**	**8,36**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	736,48	19,77	871,66		871,66	16,84
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	149,58	4,02	184,05		184,05	3,56
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,36	0,39	31,02		31,02	0,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	143,72	3,86	372,00		372,00	7,19
2.5	Đất an ninh	CAN	26,71	0,72	46,94		46,94	0,91
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	99,21	2,66		154,63	154,63	2,99
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,32	0,20	18,12		18,12	0,35
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,98	0,05		10,18	10,18	0,20
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	24,53	0,66	30,12		30,12	0,58
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,62	1,09	59,53		59,53	1,15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,78	0,21	20,90		20,90	0,40
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				0,05	0,05	0,001
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16,98	0,46	13,10	2,63	15,73	0,30
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	272,85	7,33		566,34	566,34	10,94
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,54	0,23	57,78		57,81	1,12
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,10	2,31	180,97		180,97	3,50
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	66,65	1,79	158,24		158,24	3,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	111,56	3,00	40,39	128,93	169,32	3,27
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.480,14	39,74		2.238,13	2.238,13	43,24
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.417,20	38,05	1.939,58		1.939,58	37,47
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	50,44	1,35	61,70	-7,46	54,24	1,05
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				2,38	2,38	0,05
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				5,45	5,45	0,11
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,23	0,06	22,70		22,70	0,44
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00	0,03	37,49		37,49	0,72
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,83	0,13	121,92		121,92	2,36
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,62	0,02	3,07		3,07	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,02	0,05		8,95	8,95	0,17
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,79	0,05		42,35	42,35	0,82
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,44	0,04	1,43		1,44	0,03
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,00	0,32		12,76	12,76	0,25
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	42,07	1,13	65,19		65,19	1,26
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	742,64	19,94		628,15	628,15	12,14
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,11	1,16		44,02	44,02	0,85
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	699,53	18,78		584,13	584,13	11,29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,72	0,10		3,45	3,45	0,07
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**		**882,35**	**1,43**	**837,92**		**837,92**	**1,35**
	Trong đó:							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	73,26			70,12	70,12	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	415,95			404,95	404,95	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	393,14			362,84	362,84	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***							

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 02

PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN CAO LỘC, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 149 /QĐ-UBND ngày 14 /01/2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**57.301,51**	**92,56**	**56.455,68**	**91,19**	**55.895,10**	**90,29**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.167,87	7,27	4.011,93	7,11	3.942,69	7,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.303,18	4,02	2.241,21	3,97	2.199,20	3,93
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.864,69	3,25	1.770,72	3,14	1.743,49	3,12
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.156,43	7,25	3.876,97	6,87	3.899,18	6,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.679,89	2,93	1.885,45	3,34	2.042,68	3,65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.678,17	2,93	1.670,02	2,96	1.670,02	2,99
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.636,24	15,07	8.630,04	15,29	8.628,80	15,44
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	36.800,86	64,22	35.918,39	63,62	35.241,47	63,05
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*5.901,76*	*10,30*	*5.901,76*	*10,45*	*5.888,55*	*10,54*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	182,06	0,32	211,73	0,38	204,41	0,37
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			33,85	0,06	34,00	0,06
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			217,30	0,38	231,85	0,41
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.724,92**	**6,02**	**4.611,36**	**7,45**	**5.175,76**	**8,36**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	736,48	19,77	765,11	16,59	871,66	16,84
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	149,58	4,02	172,88	3,75	184,05	3,56
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,36	0,39	16,79	0,36	31,02	0,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	143,72	3,86	291,64	6,32	372,00	7,19
2.5	Đất an ninh	CAN	26,71	0,72	43,83	0,95	46,94	0,91
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	99,21	2,66	131,19	2,84	154,63	2,99
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,32	0,20	16,11	0,35	18,12	0,35
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,98	0,05	10,18	0,22	10,18	0,20
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	24,53	0,66	25,67	0,56	30,12	0,58
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,62	1,09	50,50	1,10	59,53	1,15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,78	0,21	12,52	0,27	20,90	0,40
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			0,05	0,00	0,05	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16,98	0,46	16,17	0,35	15,73	0,30
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	272,85	7,33	545,32	11,83	566,34	10,94
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,54	0,23	57,81	1,25	57,81	1,12
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,10	2,31	178,76	3,88	180,97	3,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	66,65	1,79	143,34	3,11	158,24	3,06
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	111,56	3,00	165,41	3,59	169,32	3,27
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.480,14	39,74	1.939,68	42,06	2.238,13	43,24
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.417,20	38,05	1.746,35	37,87	1.939,58	37,47
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	50,44	1,35	50,87	1,10	54,24	1,05
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			2,38	0,05	2,38	0,05
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			5,45	0,12	5,45	0,11
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,23	0,06	15,03	0,33	22,70	0,44
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00	0,03	37,49	0,81	37,49	0,72
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,83	0,13	42,05	0,91	121,92	2,36
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,62	0,02	1,97	0,04	3,07	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,02	0,05	9,67	0,21	8,95	0,17
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,79	0,05	28,42	0,62	42,35	0,82
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,44	0,04	1,44	0,03	1,44	0,03
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,00	0,32	12,81	0,28	12,76	0,25
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	42,07	1,13	50,32	1,09	65,19	1,26
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	742,64	19,94	636,89	13,81	628,15	12,14
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,11	1,16	44,02	0,95	44,02	0,85
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	699,53	18,78	592,87	12,86	584,13	11,29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,72	0,10	3,45	0,07	3,45	0,07
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**882,35**	**1,43**	**841,74**	**1,36**	**837,92**	**1,35**
	Trong đó:							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	73,26	8,30	70,93	8,43	70,12	8,37
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	415,95	47,14	406,04	48,24	404,95	48,33
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	393,14	44,56	364,77	43,33	362,84	43,30
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						
4	**Đất sử dụng cho khu công nghệ cao***							

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.